



HSK - Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试) là kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế dành các đối tượng học tiếng Hán như người nước ngoài, Hoa kiều và người dân tộc thiểu số Trung Quốc. Năm 2009, kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán (HSK) mới chính thức được thực hiện, kể từ khi mở rộng trên phạm vi toàn thế giới đến nay kỳ thi đều được đón nhận bởi người học tiếng Trung tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

So với HSK trước đây, HSK mới có nhiều điểm khác biệt trong thiết kế cấu trúc đề thi, dựa trên nguyên tắc “kết hợp giữa dạy và thi”, “dùng kỳ thi thúc đẩy việc dạy và học”, từ đó phát triển năng lực tiếng Trung của người học. Đề thi HSK có 6 cấp, việc phân cấp như vậy nhằm mở rộng phạm vi kiểm tra, nhấn mạnh trọng điểm kiểm tra khả năng vận dụng ngôn ngữ thực tế của thí sinh.

“Bộ đề luyện thi năng lực Hán Ngữ” phiên bản 2 được ra đời dựa trên sự thay đổi và điều chỉnh của cấu trúc đề thi HSK mới, đồng thời đáp ứng yêu cầu của đông đảo bạn đọc. Mỗi quyển gồm có phần giới thiệu cấu trúc bài thi và kỹ năng làm bài thi tương ứng theo các cấp; từ cấp 4 đến cấp 6 có thêm phần giải thích đáp án nhằm mục đích tăng cường kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng làm bài và tư duy logic khi trả lời câu hỏi trong bài thi.

Chúng tôi tin rằng “Bộ đề luyện thi năng lực Hán Ngữ” không chỉ giúp các thí sinh kiểm tra hiệu quả trình độ hiện tại của mình mà còn nâng cao khả năng vận dụng tiếng Trung cho thí sinh để có thể nắm vững phương pháp ôn tập và chiến lược khi làm bài thi. Chúc các thí sinh sẽ đạt kết quả cao trong các kỳ thi sắp tới!



新汉语水平考试HSK（五级）考试说明

Giới thiệu Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 56

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题1

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đề thi số 134

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题2

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đề thi số 254

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题3

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đề thi số 374

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题4

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đề thi số 494

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题5

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đề thi số 5114

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题1答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đáp án Đề thi số 1134

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题1材料及题解

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Tài liệu tham khảo
và Giải thích đáp án Đề thi số 1136

MỤC LỤC



新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题2答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đáp án Đề thi số 2206

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题2材料及题解

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Tài liệu tham khảo208
và Giải thích đáp án Đề thi số 2

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题3答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đáp án Đề thi số 3275

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题3材料及题解

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Tài liệu tham khảo277
và Giải thích đáp án Đề thi số 3

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题4答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đáp án Đề thi số 4342

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题4材料及题解

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Tài liệu tham khảo344
và Giải thích đáp án Đề thi số 4

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题5答案

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Đáp án Đề thi số 5407

新汉语水平考试HSK（五级）全真模拟题5材料及题解

Kỳ thi kiểm tra năng lực Hán Ngữ HSK 5 Tài liệu tham khảo409
và Giải thích đáp án Đề thi số 5

新汉语水平考试HSK（五级）
考试说明

**GIỚI THIỆU KỶ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC HÁN NGỮ**



01

一 考试内容
PHẦN 1: NỘI DUNG BÀI THI

HSK 5

新HSK（五级）的笔试部分共100题，分听力、阅读和书写三部分。

Bài thi HSK 5 gồm 100 câu, gồm ba phần: Nghe hiểu, Đọc hiểu và Viết.

考试内容 Nội dung thi		试题数量(个) Số lượng câu		考试时间(分钟) Thời gian thi (phút)
一、听力 1. Nghe hiểu	第一部分 Phần 1	20	45	约30 Khoảng 30
	第二部分 Phần 2	25		
填写答题卡(将听力部分的答案填涂到答题卡上) Điền vào phiếu trả lời (tô đậm đáp án phần Nghe hiểu vào phiếu trả lời)				5
二、阅读 2. Đọc hiểu	第一部分 Phần 1	15	45	45
	第二部分 Phần 2	10		
	第三部分 Phần 3	20		
三、书写 3. Viết	第一部分 Phần 1	8	10	40
	第二部分 Phần 2	2		

02

二 词汇基础

PHẦN 2: TỪ VỰNG CƠ SỞ

共计 Tổng	/	100	约125 Khoảng 125
------------	---	-----	--------------------

全部考试约125分钟（含考生填写个人信息时间5分钟）。

Toàn bộ bài thi khoảng 125 phút (bao gồm 5 phút để thí sinh điền thông tin cá nhân).

新HSK（五级）以五级词汇大纲为基础。该大纲共包括2500个常用词，其中有1300个新词是在四级的基础上新增的。这1300个新词就是五级考试的重点，与这1300个新词相关的语法项目也是考试的重点。

HSK 5 dựa trên cơ sở đại cương từ vựng HSK 5, gồm có 2500 từ thường dùng, trong đó có 1300 từ mới được thêm mới trên cơ sở HSK 4. 1300 từ này chính là trọng điểm của kỳ thi HSK 5. Phần ngữ pháp có liên quan tới 1300 từ mới này cũng được coi là trọng điểm của kỳ thi.

新HSK（五级）的试卷内容实际就是围绕这1300个新词构建起来的。命题老师往往会根据某一个或两三个词语构建出一道题目，考查考生对这些词语的理解和运用。因此对这1300个五级新词，考生要做到四会：会认，会读，会写，会用。

Nội dung bài thi HSK 5 thực tế được xây dựng dựa trên 1300 từ mới này. Người ra đề thường căn cứ vào một hoặc hai, ba từ để đưa ra một câu, kiểm tra khả năng hiểu biết và vận dụng những từ này của thí sinh. Vì vậy, đối với 1300 từ mới HSK 5 này, thí sinh cần phải làm được “bốn biết”: biết nhận mặt chữ, biết đọc, biết viết và biết vận dụng.

听力部分一般不会出现五级大纲以外的词语，阅读和书写部分允许有5%的超纲词，但一般不会影响对文章意思的理解，我们可以通过上下文等来猜测大意。

03

三 解题技巧

PHẦN 3: KỸ NĂNG LÀM BÀI THI

Phần thi Nghe hiểu thông thường sẽ không có những từ ngữ nằm ngoài đại cương từ vựng của HSK 5, phần Đọc hiểu và Viết cho phép có 5% số từ nằm ngoài từ vựng đại cương nhưng thông thường không ảnh hưởng tới khả năng đọc hiểu ý nghĩa bài văn, chúng ta có thể thông qua những đoạn trước và sau đoạn văn... để đoán nghĩa chính.

(一) 听力解题技巧

1. Kỹ năng làm bài thi Nghe hiểu

听力分成两部分。Phần Nghe hiểu chia làm hai phần.

听力 Nghe hiểu	题量 Số lượng câu	听录音 次数 Số lần nghe	录音材料 Nội dung đoạn nghe	答题要求 Yêu cầu trả lời
第一部分 Phần 1	20题 20 câu	1遍 1 lần	两人共两句对话+一个问题 Hai người nói đoạn hội thoại 2 câu + một câu hỏi	选出正确答案 Chọn đáp án đúng
第二部分 Phần 2	25题 25 câu	1遍 1 lần	21-30题: 两人共4句对话+一个问题 Câu 21-30: Hai người nói 4 câu đối thoại + 1 câu hỏi 31-45题: 长对话 (8句左右) 两 段+小短文三至四篇; 每段听力 后有二至三个问题 Câu 31-45: Hai đoạn đối thoại dài (khoảng 8 câu) + 3-4 đoạn văn ngắn; sau khi nghe mỗi đoạn có 2-3 câu hỏi	选出正确答案 Chọn đáp án đúng

新HSK (五级) 听力明显比四级要难, 主要是因为所用词语比四级多, 句式比四级复杂, 听力材料的长度比四级长, 包含的信息量更多。但实际上, 五级听

力在题型上和四级是差不多的，主要还是包括数字题、时间题、地点题、身份关系题、语气态度题、原因结果题、推断题等等；五级听力中的长对话实际上是4句对话的综合。短文听力题从内容上看，可以分为笑话或幽默故事题、广播通知题、哲理故事题、解决问题类短文题等等。

下面我们具体来介绍一下五级听力的一些答题技巧：

Phần Nghe hiểu HSK 5 khó hơn nhiều so với HSK 4, chủ yếu do sử dụng nhiều từ vựng, dạng câu cũng phức tạp hơn so với HSK 4, bài Nghe hiểu cũng dài hơn so với HSK 4, lượng thông tin bao hàm lớn hơn. Tuy nhiên, trên thực tế các loại câu hỏi của phần Nghe hiểu HSK 5 cũng tương tự như HSK 4, gồm có câu hỏi số lượng, thời gian, địa điểm, mối quan hệ, thái độ ngữ khí, nguyên nhân kết quả, dự đoán...; câu hỏi đối thoại dài trong phần này thực tế là tổng hợp của câu hỏi 4 câu đối thoại. Xét về nội dung, các đoạn văn ngắn trong đề thi Nghe hiểu có thể chia làm các chủ đề như truyện cười, thông báo trên đài phát thanh, truyện triết lý, giải quyết vấn đề...

Dưới đây là một số kỹ năng trả lời phần thi Nghe hiểu HSK 5:

1. 阅读选项，做好预设 **Đọc hiểu phương án lựa chọn, đưa ra giả thiết**

考生要利用一切可以利用的时间提前阅读选项，并做出预设。通常，从ABCD四个选项我们可以大致猜出这段听力所讨论的背景、主要对象或问题的关键所在，这样可以帮助我们更好地理解听力材料。

Thí sinh tận dụng tối đa thời gian có thể để đọc hiểu trước các phương án lựa chọn, đồng thời đưa ra giả thiết. Thông thường, dựa vào 4 phương án lựa chọn ABCD chúng ta có thể đoán được bối cảnh mà đoạn Nghe hiểu đang đề cập đến, vấn đề hoặc đối tượng chính trong đó, từ đó có thể hỗ trợ chúng ta hiểu rõ hơn nội dung của bài Nghe hiểu.

2. 抓住关键词和关键句 **Nắm bắt được từ và câu quan trọng**

听力中的关键词，我们可以分为表否定的词、表转折的词、表原因的词和表结果的词等几种。

Từ quan trọng trong phần Nghe hiểu có thể được phân thành các loại như từ biểu thị phủ định, từ biểu thị sự chuyển ý, từ biểu thị nguyên nhân, từ biểu thị kết quả...

表否定 Biểu thị phủ định	不; 没有; 别……了; 不要; 还没; 不好意思; 对不起 Không; không có; đừng... nữa; không cần; vẫn chưa; ngại quá; xin lỗi
表转折 Biểu thị chuyển ý	虽然……, 但是(可、可是)……; ……不过……; 其实(实际上、事实上); 反而(反倒); 出乎大多数人意料的是……; ……而……; 不是……而是…… Tuy... nhưng (nhưng mà, mặc dù)... ; ... chẳng qua... ; thực ra (trên thực tế, thực sự là); ngược lại; khác xa so với đa số mọi người nghĩ là...; ... còn...; không phải... mà là...
表因果 Biểu thị nguyên nhân-kết quả	怪不得……; ……, 难怪……; ……, 所以……; 可见……; 之所以……, 是因为……; 好在……; 因为……; 是因为……; 为了……; 由于……; 因此……; 原来……; 多亏……; 幸亏…… Không trách được... ; ..., chả trách...; ..., vì vậy...; có thể thấy...; sở dĩ..., là vì...; may mà...; bởi vì...; là vì...; để...; bởi vì...; do đó...; hóa ra...; may mà...; may mắn thay...
表结论 Biểu thị kết luận	总的来说; 总而言之(总之); 毫无疑问(无疑); 由此可见(可见); 应该说; 一般来说; 这就告诉我们 Tổng thể mà nói; nói tóm lại (tóm lại); không còn nghi ngờ gì nữa (không nghi ngờ gì); từ đó cho thấy (có thể thấy); nên nói là; thông thường mà nói; điều này cho chúng ta thấy
表强调 Biểu thị nhấn mạnh	尤其是; 特别是; 关键在于; 遗憾的是; 不幸的是; 要知道; 连……都……; 不是……, 而是…… Nhất là; đặc biệt là; quan trọng là ở; đáng tiếc là; không may là; cần biết rằng; đến... đều...; không phải là..., mà là...
表发展顺序 Biểu thị thứ tự	首先……, 其次……, 最后……; 先是……, 然后……; 先……, 再……; 终于 Đầu tiên..., thứ đến..., cuối cùng...; đầu tiên là..., sau đó...; trước hết..., lại...; cuối cùng
表要求 Biểu thị yêu cầu	请; 想; 希望; 能; 可以; 愿望; 应该 Xin; nghĩ; hy vọng; có thể; mong muốn; nên

以上这些关键词所在的句子都是关键句，考生要尽量把握住这些句子的意思。

Những câu có các từ quan trọng đều là câu quan trọng, thí sinh cần cố gắng nắm được nghĩa của những câu này.

另外在很多听力对话中，第一句话往往都很重要，它常常会告诉你对话的背景情况，有时候还会直接揭示答案。最后一句话的意思也一定要弄明白，因为最后一句话90%都是重点。

Ngoài ra, trong phần lớn các câu đối thoại phần Nghe hiểu, câu đầu tiên thường rất quan trọng, nó thường nói cho bạn biết bối cảnh đối thoại, đôi khi còn trực tiếp thể hiện đáp án. Ý nghĩa của câu cuối cùng cũng cần làm rõ, vì 90% câu cuối cùng đều là câu trọng điểm.

3. 熟悉各种提问方式 **Quen với các phương thức đặt câu hỏi**

常见的提问方式有：

Cách cách đặt câu hỏi thường gặp có:

地点题型 Câu hỏi địa điểm	说话人可能在什么地方？ Người nói có thể đang ở chỗ nào？ 他们最可能在哪里？ Họ có thể ở đâu？
时间题型 Câu hỏi thời gian	今天是几月几号？ Hôm nay là ngày bao nhiêu tháng bao nhiêu？ 他什么时候回来？ Anh ấy khi nào trở về？
数字题型 Câu hỏi số lượng	一般用“多少”或“几”提问 Thông thường dùng “bao nhiêu” hoặc “mấy cái” để hỏi
身份、关系题型 Câu hỏi mối quan hệ, thân phận	男的最可能是什么身份？ Nhân vật nam trong bài có thể mang thân phận gì？ 女的最可能是做什么的？ Nhân vật nữ trong bài có thể làm gì？ 他们最可能是什么关系？ Mối quan hệ giữa các nhân vật có khả năng là mối quan hệ gì？

新汉语水平考试
HSK(五级)
全真模拟题1

KỶ THI KIỂM TRA NĂNG LỰC
HÁN NGỮ
HSK 5

ĐỀ THI SỐ 1



注意 Chú ý

一、HSK（五级）分三部分：

HSK 5 gồm 3 phần:

1. 听力(45题, 约30分钟)

Nghe hiểu (45 câu, khoảng 30 phút)

2. 阅读(45题, 45分钟)

Đọc hiểu (45 câu, 45 phút)

3. 书写(10题, 40分钟)

Viết (10 câu, 40 phút)

二、听力结束后, 有5分钟填写答题卡。

Sau khi phân nghe hiểu kết thúc, thí sinh có 5 phút để điền phiếu trả lời.

三、全部考试约125分钟(含考生填写个人信息时间5分钟)。

Toàn bộ kỳ thi khoảng 125 phút (bao gồm 5 phút để thí sinh điền thông tin cá nhân)



一、听力

第一部分

第1—20题：请选出正确答案。

- A 男的买了两双皮鞋
B 男的想再买一双皮鞋
C 女的忘记给男的袜子了
D 活动只送袜子,不送皮鞋
- A 男的喜欢现在的教材
B 男的的作文写得非常棒
C 女的建议男的找辅导老师
D 女的认为男的学习态度不好
- A 男的有个妹妹
B 女的没答应男的
C 女的会帮男的找宾馆
D 学校不允许外人住在宿舍
- A 男的要去看球鞋
B 鞋子现在在床底下
C 女的反对男的去踢球
D 他们的女儿在幼儿园
- A 父子
B 父女
C 兄妹
D 姐弟
- A 今天有会
B 准备打的
C 担心会迟到
D 开车去公司
- A 88
B 44
C 50
D 25
- A 二十岁
B 四十岁
C 五十岁
D 六十岁

9. A 餐厅
C 学校
- B 超市
D 家里
10. A 彩虹消失了
C 女的喜欢下雨
- B 现在正在下雨
D 女的现在心情很好
11. A 有前途
C 是老师
- B 是领导
D 在政府工作
12. A 觉得热
C 希望开电扇
- B 想开窗
D 希望开空调
13. A 上海
C 飞机场
- B 火车站
D 汽车站
14. A 学历
C 身高
- B 外貌
D 幽默感
15. A 6: 45
C 7: 30
- B 7: 15
D 7: 45
16. A 女的不太着急
C 女的希望男的发传真
- B 女的不知道地址
D 男的把资料寄给女的了
17. A 工作太累
C 工作没前途
- B 待遇不好
D 经理不喜欢她
18. A 车坏了
C 改骑自行车了
- B 身体不太好
D 车今天被儿子开走了

19. A 待遇低
C 压力大
- B 成绩差
D 业务多
20. A 男的是老板
C 女的正在工作
- B 女的爱喝咖啡
D 男的晚上睡不着



第二部分

第21—45题：请选出正确答案。

21. A 喜欢摄影
C 经常看女儿的照片
- B 女儿是公主
D 认为女儿跟爸爸更像
22. A 学历太低
C 个子不够高
- B 买不起房子
D 跟女儿的关系不好
23. A 男的态度很好
C 女的伤得很严重
- B 女的非常生气
D 女的汽车被撞坏了
24. A 男的很羡慕女的
C 男的向银行借了钱
- B 女的也买房子了
D 女的觉得租房比买房好
25. A 同事
C 朋友
- B 同学
D 夫妻
26. A 桌子上
C 超市里
- B 冰箱里
D 垃圾桶里
27. A 张东是女的好朋友
C 男的上高中时经常踢球
- B 男的经常跟张东联系
D 张东是男的大学同学

三、书写



第一部分

第91—98题：完成句子。

例如：发表 这篇论文 什么时候 是 的

这篇论文是什么时候发表的？

91. 研究成果 报道 被 他的 已经 了

92. 这种 安装了 玻璃 半透明的 卫生间

93. 了不起 设计者 很 这类 商品的 的确

94. 规则 请工程师 把 一遍 再 强调

95. 不得不 请求 辞职的 领导 答应 他

96. 实现了 恭喜 梦想 自己的 你

97. 非常 态度 对这个项目的 王总 冷淡

98. 试卷 极其 这几个 学生的 答得 出色



第二部分

第99—100题：写短文。

99. 请结合下列词语（要全部使用），写一篇80字左右的短文。

专心

成绩

班主任

教育

思考

100. 请结合这张图片写一篇80字左右的短文。



新汉语水平考试HSK(五级)
全真模拟题1材料及题解

KỶ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC HÁN NGỮ
HSK 5

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN
ĐỀ SỐ 1



一、听力材料及听力部分题解

Tài liệu tham khảo và Giải thích đáp án phần Nghe hiểu



第一部分

第1到20题：请选出正确答案。现在开始第1题：

题型介绍及解题技巧分析

Giới thiệu loại câu hỏi và phân tích kỹ năng làm bài

1—20题，男、女各说一句话。常见的题型有两大类：判断题和选择题。判断题需要考生根据对话判断每个选项的正误，再选出唯一正确或错误的一项；选择题包括时间题、数字题、地点题、关系/身份题等，要求考生根据对话和问题选出唯一正确的一项。这部分对话简单，信息量少，相对容易。考生在听时，既要注意听力材料本身，也要注意问题，选出准确的答案。

Câu hỏi 1-20, nhân vật nam và nữ lần lượt nói một câu. Loại câu hỏi thường gặp gồm có hai loại chính: câu hỏi phán đoán và câu hỏi lựa chọn. Câu hỏi phán đoán yêu cầu thí sinh căn cứ vào đoạn đối thoại phán đoán tính đúng sai của từng phương án lựa chọn, sau đó chọn ra phương án đúng hoặc sai duy nhất. Câu hỏi bao gồm câu hỏi thời gian, câu hỏi số, câu hỏi vị trí, câu hỏi về mối quan hệ / danh tính..., yêu cầu thí sinh căn cứ vào đoạn hội thoại và câu hỏi để chọn ra một phương án chính xác. Phần này đoạn hội thoại tương đối tương giản, lượng thông tin ít, tương đối dễ. Khi thí sinh nghe vừa phải chú ý đến bài nghe, vừa phải chú ý đến câu hỏi, chọn ra đáp án chính xác.

1. 男:不是买一送一吗?怎么只给了我一双皮鞋,你们送的鞋子呢?
女:您误会了,本次活动是买一双皮鞋送一双袜子,都给您放到鞋盒里了。
问:根据对话,可以知道什么?
- A 男的买了两双皮鞋
B 男的想再买一双皮鞋
C 女的忘记给男的袜子了
D **活动只送袜子,不送皮鞋**

【题解】从选项来看，这是一道判断题，内容和买皮鞋有关。从听力材料可以知道男的买了一双皮鞋，他以为商场“买一送一”的活动是再送一双皮鞋，所以A、B

都是错的。女的回答：“本次活动是买一双皮鞋送一双袜子，都给您放到鞋盒里了。”说明C是错的，D是对的。

● **Giải thích:** Căn cứ vào phương án lựa chọn cho thấy, đây là một câu hỏi phán đoán và nội dung có liên quan đến việc mua giày da. Từ bài nghe cho thấy nhân vật nam đã mua một đôi giày da. Anh ta nghĩ rằng chương trình “mua một tặng một” của trung tâm thương mại là tặng thêm một đôi giày khác, vì vậy A và B đều sai. Nhân vật nữ trả lời: “Chương trình này là mua một đôi giày da tặng một đôi tất, đều đặt chúng vào hộp giày cho anh rồi.” Có thể thấy C sai, D đúng.

2. 男: 最近作文水平一直得不到提高,我想换套写作教材。

女: 如果你还是这种学习态度的话,你就是请教授来专门辅导也没用。

问: 根据对话,可以知道什么?

A 男的喜欢现在的教材

B 男的作文写得非常棒

C 女的建议男的找辅导老师

D 女的认为男的学习态度不好

【题解】根据选项可以知道，这道题和男的学习状况有关，是一道判断题。从听力材料来看，男的说自己作文水平“得不到提高”，“想换套写作教材”，说明A、B都是不对的。女的回答是个假设句，“就是……也”表示假设兼让步，说明女的不是建议男的找辅导老师，而是认为他的学习态度有问题，C是错误的，D是正确的。

● **Giải thích:** Dựa vào phương án lựa chọn cho thấy câu hỏi này có liên quan đến tình hình học tập của nhân vật nam và là một câu hỏi phán đoán. Từ bài nghe cho thấy nhân vật nam nói rằng mức độ bài luận của mình “không được cải thiện” và “muốn thay đổi bộ tài liệu viết”, cho thấy A và B đều sai. Câu trả lời của nhân vật nữ là một câu giả thuyết, “就是……也” biểu thị giả thuyết và nhượng bộ, cho thấy rằng nhân vật nữ không gợi ý nhân vật nam tìm giáo viên hướng dẫn mà cho rằng thái độ học tập của anh ta có vấn đề, do đó C sai và D đúng.

3. 男: 李红,我妹妹要来北京考试,能让她在你宿舍住几天吗?

女: 学校有学校的规定,该遵守的必须遵守,你还是花点儿钱给她找家宾馆吧。

问: 根据对话,下面哪项不正确?

二、阅读部分题解

Giải thích đáp án phần Đọc hiểu



第一部分

第46—60题：请选出正确答案。

题型介绍及解题技巧分析

Giới thiệu loại câu hỏi và phân tích kỹ năng làm bài

这一部分是阅读理解中难度比较大的部分，一共有四篇短文，每篇短文3~4题，考生要从每题的四个选项中，选出最合适的答案填入短文中指定的位置。一般来说，四篇短文中，第一篇和第二篇都是寓意深刻的小故事；第二篇通常是中国古代流传下来的小故事；第三篇是一个笑话，笑点通常在短文最后；第四篇是一篇科技性或说明性的小短文。这要求考生在平时学习时，尽量积累对中国传统故事和寓言的了解，加深对中国传统文化的理解。在答题时，要考虑短文的题材对答案的影响，如第一、二篇短文中，要尽量选择能使短文寓意深刻的词或短句；在第三篇短文中，要注意选择的答案是否能构成笑点；第四篇短文中，注意近义词的使用场合，分清哪些是科技用语。

分析这部分的选项情况，绝大部分题目中四个选项都是词性一致、意义有所差别的词语，考生要结合上下文，在清晰理解词义和词语搭配习惯的基础上，选出正确答案。如选项中出现词性明显不一致的情况，可以首先从语法角度考虑，排除语法功能不正确的选项，节省答题时间。如选项中有1~2组近义词，特别是共有同一个相同语素的近义词，而其他选项与它们差别较大，考生要注意答案有可能集中在这些近义词选项上。

Phần này là một phần tương đối khó trong phần đọc hiểu. Phần này gồm bốn bài văn ngắn, mỗi bài văn ngắn có 3 ~ 4 câu hỏi. Thí sinh cần chọn câu trả lời phù hợp nhất từ trong bốn lựa chọn ở mỗi câu hỏi và điền vào vị trí chỉ định trong bài văn. Thông thường, trong số bốn bài văn ngắn, bài văn thứ nhất và thứ hai đều là truyện ngụ ngôn sâu sắc, phần thứ hai thường là truyện truyền miệng được lưu truyền từ thời Trung Quốc cổ đại, bài thứ ba là một câu chuyện cười, điểm gây cười thường ở cuối bài viết. Bài thứ tư là một bài văn ngắn mang tính khoa học hoặc thuyết minh. Điều này đòi hỏi các thí sinh phải cố gắng tích lũy kiến thức về truyện dân gian của Trung Quốc và truyện ngụ ngôn trong khi học, để hiểu sâu hơn về văn hóa truyền thống Trung Quốc. Khi trả lời câu hỏi, bạn nên xem xét ảnh hưởng của chủ đề của bài văn đối với câu trả lời. Ví dụ, trong bài luận thứ nhất và thứ hai, hãy cố gắng chọn từ

hoặc cụm từ có thể làm cho bài văn có ý nghĩa ngụ ngôn sâu sắc. Trong bài văn thứ ba, hãy chú ý đến đáp án được chọn có tạo thành điểm gây cười hay không. Trong bài văn thứ tư, chú ý các trường hợp sử dụng của từ gần nghĩa, để phân biệt rõ những từ nào là các thuật ngữ khoa học kỹ thuật.

Phân tích các phương án lựa chọn trong phần này cho thấy hầu hết bốn phương án chọn là những từ có cùng từ loại và có ý nghĩa khác nhau. Thí sinh nên kết hợp ngữ cảnh trước sau, trên cơ sở hiểu biết rõ ràng về nghĩa của từ và thói quen kết hợp từ để chọn câu trả lời đúng. Nếu trong trường hợp có sự không nhất quán rõ ràng về từ ngữ giữa các phương án lựa chọn, trước tiên bạn có thể xem xét dưới góc độ ngữ pháp, loại trừ các phương án có chức năng ngữ pháp không chính xác, tiết kiệm thời gian trả lời. Nếu trong phương án lựa chọn có 1~2 nhóm từ gần nghĩa, đặc biệt là từ gần nghĩa có cùng một từ tố, hơn nữa giữa các phương án lựa chọn này có khác biệt lớn, thí sinh có thể tập trung vào các phương án lựa chọn từ gần nghĩa này.

46—48.

有个女人一直(46)住在对面的女人, 觉得她又笨又懒, “那个女人的衣服永远洗不干净, 看, 她挂在院子里的衣服, 总是黑一块, 白一块, 我真的不知道, 她怎么(47)衣服都不会洗。男人娶了这样的老婆可真是(48)啊!”

直到有一天, 有个细心的朋友到她家, 才发现不是对面的女人不会洗衣服。朋友拿了一块抹布, 把窗户上的灰擦掉, 说: “看, 这不就干净了吗?” 原来, 是自己家的窗户脏了。

46. A 恨 B 担心 C 接触 D 看不起

【题解】本题主要考查考生对词义的理解。从选项来看, 四个选项词性一致, 其中A、B、D都表示和情感、看法有关的心理活动的动词, C是表示行为的动词, 和这三个选项有明显区别, 因此答案可能集中在A、B、D三个选项上。A表示怨恨、仇视, 如“我就是恨你不争气”; B表示不放心、忧虑, 如“担心父母的身体”、“担心孩子的教育问题”等; C表示挨上、碰上, 或人和人之间接近并发生交往或冲突, 如“这个人我接触过, 人品不错”; D表示轻视, 如“别看不起这本小字典, 它可有用的呢”。从文中“觉得她又懒又笨”看出, 女人轻视、小看对面的女人, 而不是怨恨或者不放心, 因此D为正确答案。

71. 老人为什么要卖房子？

- A 缺钱
- B 房子太旧了
- C 儿女不管他

D 要去养老院生活

【题解】从材料中可以看出，老人出售房子是因为：“无儿无女，又体弱多病”、“他决定搬到养老院去”，D正确；A和B没有提及，他没有儿女，C不正确。

● **Giải thích:** Từ tư liệu cho thấy ông lão bán nhà là vì: “Không có con, sức khỏe yếu nhiều bệnh”, “ông quyết định chuyển đến viện dưỡng lão”, D đúng, A và B không đề cập đến, ông không có con, C không đúng.

72. 房子最后卖了多少钱？

- A 10万
- B 80万
- C 18万
- D 100万

【题解】从材料中我们看出，老人把房子卖给了那个说自己“只有10万块”的年轻人，因此最后的价格是10万。A是正确答案。

● **Giải thích:** Từ tư liệu chúng ta có thể thấy rằng ông lão đã bán ngôi nhà cho chàng trai trẻ nói rằng anh ta “chỉ có 100.000 tệ”, vì vậy giá cuối cùng là 100.000 tệ. A là câu trả lời đúng.

73. 老人为什么把房子卖给年轻人？

- A 两人是亲戚
- B 年轻人出价高
- C 被年轻人骗了

D 年轻人能给老人快乐

【题解】老人把房子卖给年轻人，是因为年轻人说：“我保证会让您依旧生活在这里，和我一起喝茶，读报，散步，天天都快快乐乐的——相信我，我会用整颗心来照顾您！”年轻人会给老人带来快乐，所以D正确。

● **Giải thích:** Ông lão bán nhà cho chàng trai vì chàng trai trẻ nói: “cháu đảm bảo sẽ để ông vẫn sống ở đây, uống trà với cháu, đọc báo, đi dạo và sống hạnh phúc mỗi

ngày – hãy tin cháu, cháu sẽ dành cả trái tim để chăm sóc ông!” . Người thanh niên sẽ mang lại niềm vui cho ông già, vì vậy D là chính xác.

74—77.

小张在一家咨询公司工作，总觉得自己没有得到领导的重视。他经常想：“如果有一天能见到老总，有机会表现一下自己的能力就好了！”

小张的同事小王，也有同样的想法，他更进一步，去打听老总上下班的时间，算好老总大概会在何时进电梯，他也在这个时候去坐电梯，希望能遇到老总，有机会可以打个招呼。

他们的同事小李准备得更加充分。他先充分准备了对公司发展的建议书，然后详细了解老总的奋斗过程，弄清老总毕业的学校、兴趣爱好、关心的问题，对打招呼的方式也进行了精心设计，在算好的时间去乘坐电梯，跟老总打过几次招呼后，终于有一天跟老总长谈了一次，提交了建议，不久就争取到了更好的职位。

蠢人错失机会，聪明人善抓机会，成功者创造机会。机会只给准备好的人，这“准备”二字，并非说说而已。

74. 关于小张，下面哪项正确？

- A 能力非常强
- B 与领导关系很好
- C 有想法，没行动
- D 得到了更好的工作

【题解】从材料的第一段可以看出，小张虽然经常想有机会在老总面前表现一下自己，但只是想，没有采取任何行动，因此答案为C。

● **Giải thích:** Từ đoạn đầu tiên của bài đọc cho thấy, Tiểu Trương mặc dù thường muốn có cơ hội thể hiện mình trước mặt sếp, nhưng chỉ nghĩ mà không thực hiện bằng bất cứ hành động nào, vì vậy đáp án là C.

75. 关于小李，下面哪项不正确？

- A 跟领导是朋友
- B 对老总十分了解
- C 准备得比小张充分
- D 最终受到了领导重视

三、书写部分题解

Giải thích đáp án phần Viết



第一部分

第91—98题：完成句子。

题型介绍及解题技巧分析

Giới thiệu loại câu hỏi và phân tích kỹ năng làm bài

完成句子要求考生运用语法知识，把词语排列成一个正确的句子，考生需要注意以下几点：

1. 所有的词语都要用上，不能少用，也不能多用，顺序不分先后。
2. 必须组成一个完整的句子，不能组成一个词组或短语。
3. 如果有几种正确答案，写一种就可以。
4. 注意不要写错字。

考生在做这一类型的题目时，首先要根据所给出的词语判断句子的基本结构，其中最关键的词是动词。如果句子只有一个动词，一般情况应该是动词谓语句，结构是“主语+谓语动词+宾语”；如果句子有两个以上的动词，句子就可能是连动句或兼语句等特殊句式；如果句子中没有动词，而有形容词，说明这很可能是一个形容词谓语句，结构是“主语+形容词”。

有时候，句子中一些词语可以提示句子的基本结构，如有“把”说明可能是一个“把”字句，有“被/叫/让”说明可能是一个被动句，有动词和“得”说明很可能是一个带补语的动词谓语句。

考生写句子时，不必要求自己一次性写好句子，可以先在草稿纸上写出句子的主干，再依次添加定语、状语、补语等成分，这样准确率高，也不容易漏掉词语。

Phần thi hoàn thành câu yêu cầu thí sinh vận dụng kiến thức ngữ pháp để sắp xếp các từ thành một câu đúng. Thí sinh cần chú ý những điểm sau:

1. Tất cả các từ phải được sử dụng, không được dùng thiếu, cũng không thể dùng thừa, thứ tự không phân biệt trước, sau.
2. Phải tạo thành một câu hoàn chỉnh và không thể tạo thành một cụm từ hoặc cụm từ.
3. Nếu có một vài câu trả lời đúng, hãy viết một câu là được.

4. Cần thận để không mắc phải lỗi chính tả.

Khi thí sinh làm loại đề này, trước tiên phải dựa trên các từ đã cho phán đoán cấu trúc cơ bản của câu, trong đó từ quan trọng nhất là động từ. Nếu câu chỉ có một động từ, thì trong trường hợp này thông thường là một câu vị ngữ động từ, cấu trúc là “chủ ngữ + vị ngữ động từ + tân ngữ”. Nếu câu có nhiều hơn hai động từ, câu có thể là một câu đặc biệt như câu liên động hoặc câu kiêm ngữ. Nếu trong câu không có động từ, nhưng có tính từ, cho thấy đây có lẽ là một câu vị ngữ tính từ, cấu trúc là “chủ ngữ + tính từ”.

Đôi khi, một số từ trong câu có thể gợi ý về cấu trúc cơ bản của câu. Nếu có từ “把”, cho thấy đây có thể là một câu chữ “把”, có “被 / 叫 / 让” cho thấy đây có thể là câu bị động, có động từ và “得” cho thấy đây là câu vị ngữ động từ có bổ ngữ trình độ.

Thí sinh khi viết câu không cần bắt buộc bản thân một lần viết xong câu, có thể viết trên giấy nháp ra nội dung chính của câu, sau đó thêm các thành phần định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ..., như vậy tính chính xác sẽ cao, không dễ bị sót từ.

91. 研究成果 报道 被 他的 已经 了

【题解】从“被”这个关键词可以看出，这是一个“被”字句。“被”字句的基本结构是“主语（动作对象）+‘被’+被字宾语（发出动作者）+动词+其他成分”，有时候，“被”后面的宾语可以省略。

本题中，“研究成果”是句子的主语，即动作对象；“报道”是谓语动词。句子的主干是“研究成果被报道”。

“他的”显然是“研究成果”的定语，“已经”作为状语放在动词“报道”前，但考生要注意在“被”字句或“把”字句中，“已经”等副词要放在“被”、“叫”、“让”或“把”的前面。因此句子进一步扩展为“他的研究成果已经被报道”。

“了”是表示动作完成或结束的助词，放在句末或动词之后，所以完整的句子是“他的研究成果已经被报道了”。

● **Giải thích:** Từ quan trọng “被” có thể cho thấy đây là câu chữ “被”。Kết cấu cơ bản của câu chữ “被” là “Chủ ngữ(đối tượng hành động) + ‘被’ + tân ngữ (người đưa ra hành động + động từ + các thành phần tương tự”, đôi khi tân ngữ sau “被” có thể bị lược bỏ.

Trong đoạn cho thấy, “研究成果” là chủ ngữ của câu, là đối tượng của động từ; “报道” là động từ vị ngữ. Nội dung chủ chốt của câu là “研究成果被报道”。

“他的” rõ ràng là định ngữ của “研究成果”, “已经” là trạng ngữ đặt trước “报道”, nhưng thí sinh cần chú ý trong câu chữ “被” hoặc câu chữ “把”, phó từ “已经” cần đặt trước “被”, “叫”, “让”, “把”. Vì vậy, câu này mở rộng thành “他的研究成果已经被报道”。

“了” là trợ từ biểu thị sự hoàn thành hoặc kết thúc của hành động, thường đặt cuối câu và sau động từ, câu hoàn chỉnh là “他的研究成果已经被报道了”。

92. 这种 安装了 玻璃 半透明的 卫生间

【题解】从本题所给出的几个词来看, 有一个动词“安装”, 有两个名词“玻璃”和“卫生间”, 说明这是一个动词谓语句。根据语义判断, “卫生间”是主语, “玻璃”是宾语, 句子的主干是“卫生间安装了玻璃”。

“半透明的”肯定是“玻璃”的定语, “这种”可以做“玻璃”的定语, 也可以做“卫生间”的定语, 因此完整的句子应该是“卫生间安装了这种半透明的玻璃”或者“这种卫生间安装了半透明的玻璃”。

● **Giải thích:** Từ các từ được đưa ra trong câu này cho thấy, có một động từ “安装” với hai danh từ “玻璃” và “卫生间”, cho thấy đây là một câu vị ngữ động từ. Xét theo ngữ nghĩa có thể phán đoán, “卫生间” là chủ đề, “玻璃” là tân ngữ, nội dung chính của câu là “卫生间安装了玻璃”。

“半透明的” là định ngữ của “玻璃”. “这种” có thể được dùng làm định ngữ cho “玻璃”, cũng có thể là định ngữ của “卫生间”, vì vậy câu hoàn chỉnh là “卫生间安装了这种半透明的玻璃” hoặc “这种卫生间安装了半透明的玻璃”。

93. 了不起 设计者 很 这类 商品的 的确

【题解】从本题所给出的几个词来看, 有一个名词“设计者”, 有一个形容词“了不起”, 没有动词, 说明这是一个形容词谓语句。句子的主干是“设计者了不起”。

“很”和“的确”作为状语, 都用来修饰形容词“了不起”, 句子可扩展为“设计者的确很了不起”。考生要注意“很”和“的确”的顺序, “的确”这样表示语气的副词一般在前, “很”这样表示程度的副词在后。

“这类商品的”是定语, 用来修饰“设计者”, 因此完整的句子是“这类商品的设计者的确很了不起”。



第二部分

第99—100题：写短文。

99. 请结合下列词语（要全部使用），写一篇80字左右的短文。

专心 成绩 班主任 教育 思考

题型介绍及解题技巧分析

Giới thiệu loại câu hỏi và phân tích kỹ năng làm bài

这一类型的题目，一般会给出五个词语，要求考生根据词语间的逻辑关系，完成一篇80字左右的短文。考生需要注意以下几点：

1. 所有规定词语都必须用到，一个也不能漏掉，但一个词语可以多次使用，词语的顺序也不分先后。
2. 句子之间要有逻辑性和连贯性，不能用五个规定词语造五个句子，拼凑成一篇短文。
3. 字数80字左右，不要写得太多或太少。
4. 注意不要写错别字。

Loại đề này thường đưa ra năm từ, yêu cầu thí sinh hoàn thành một bài luận khoảng 80 từ dựa trên mối quan hệ logic giữa các từ. Thí sinh cần chú ý những điểm sau:

1. Tất cả các từ được quy định phải được sử dụng và không thể bỏ sót một từ, nhưng một từ có thể được sử dụng nhiều lần và các từ không phân thứ tự trước sau.
2. Phải có logic và sự gắn kết giữa các câu. Bạn không thể tạo năm câu với năm từ quy định và ghép lại thành một bài viết ngắn.
3. Số lượng từ khoảng 80 từ. Đừng viết quá nhiều hoặc quá ít.
4. Cần thận không mắc phải lỗi chính tả.

【题解及步骤】

1. 根据所给词语确定短文中心。考生要首先根据重点词语或词语间的关系确定短文的中心内容。本题中，五个词语都和学习有关。

2. 构思短文内容。这里需要考生充分发挥想象力，结合自身的生活经历来进行构思。本题中，我们已经确定中心内容和学习有关，可以对几个词先进行扩展，如“上课专心听讲”、“成绩不好”、“班主任教育”，我们可以假设一个故事：一个人原来上课不专心听讲，考试成绩不好，班主任对他进行了教育。例文如下：

● Giải thích và các bước làm bài:

1. Dựa trên các từ đã cho xác định trọng tâm của bài luận. Trước tiên, thí sinh phải xác định nội dung trung tâm của bài luận dựa trên mối quan hệ giữa các từ hoặc từ trọng điểm. Trong câu hỏi này, năm từ đều có liên quan đến việc học.

2. Lên kết cấu nội dung của bài luận. Tại đây, các thí sinh cần phát huy toàn bộ trí tưởng tượng của mình và kết hợp kinh nghiệm sống của bản thân để lên dàn ý bài luận. Trong câu hỏi này, chúng ta đã xác định nội dung chính có liên quan đến việc học. Chúng ta có thể mở rộng một số từ ví dụ như “trên lớp tập trung nghe giảng”, “thành tích không tốt”, và “giáo viên chủ nhiệm giáo dục”, chúng ta có thể giả thiết một câu chuyện: một người trước đây lên lớp không tập trung nghe giảng; thành tích kỳ thi không tốt lắm, giáo viên chủ nhiệm lớp đã nhắc nhở anh ấy. Ví dụ như sau:

“小明是一个粗心的人，上课不专心听讲，也不认真思考，所以每次考试，他的成绩都不好。班主任教育他：学习要仔细认真，才能取得好成绩。听了老师的话，小明学习努力了，考试分数也高了。”

100. 请结合这张图片写一篇80字左右的短文。

题型介绍及解题技巧分析

Giới thiệu loại câu hỏi và phân tích kỹ năng làm bài

这一题型根据图片的内容可以分成三类：标识类、物品类和人物类。考生要根据图片的类型确定短文的内容和形式。本题的图片属于人物类，人物类可以有几种写法：图片描写型、故事型、知识介绍型以及议论型。图片中的女孩儿穿着婚纱，应该是新娘，她旁边的男人胸前戴着花儿，应该是新郎。我们可以采用“故事型”模式，假设一个结婚的故事。例文如下：

Loại câu hỏi này căn cứ vào nội dung bức tranh có thể được chia thành ba loại: bảng hiệu, đồ vật và nhân vật. Thí sinh nên xác định nội dung và hình thức của bài luận dựa trên loại hình ảnh. Hình ảnh của câu hỏi này thuộc về lớp nhân vật và lớp nhân vật có thể được viết theo nhiều cách: loại mô tả tranh, loại câu chuyện, loại giới thiệu kiến thức và loại nghị luận. Cô gái trong ảnh đang mặc váy cưới, có khả năng là cô dâu. Nhân vật nam bên cạnh cô ấy đeo hoa trên ngực, là chú rể. Chúng ta có thể áp dụng mô hình “câu chuyện”, giả thiết câu chuyện về một đám cưới. Ví dụ câu chuyện như sau:

“大卫和安妮结婚了。大卫是摄影师，安妮是杂志模特儿，他们是在工作中认识的。今天，安妮穿上了白色的婚纱，手捧鲜花，笑容格外美丽。大卫则拿着他的照相机，对着心爱的人拍个不停。在他的眼里，安妮是最美的新娘。”